

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III- Năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
A	TỔNG CỘNG	423.438.472,3	417.522.000,0	9.907,3	5.874.565,0	85.824.193,2	251.944.475,2	171.461.997,1	
1	Kinh phí thường xuyên	262.396.185,3	263.293.000,0	9.907,3	- 906.722,0	63.672.733,2	193.881.638,2	68.514.547,1	
2	Kinh phí không thường xuyên	161.042.287	154.229.000	-	6.781.287	22.151.460	58.062.837	102.947.450	-
-	Mua sắm	6.475.000	5.875.000	-	600.000	1.170.600	4.777.210	1.697.790	
-	Sửa chữa	32.857.500	32.904.000	-	- 46.500	8.020.081	22.074.286	10.783.214	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	121.709.787	115.450.000	-	6.227.787	12.960.779	31.211.341	90.466.446	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	323.577.788	317.476.000	9.907	6.091.881	78.065.691	232.281.756	91.296.032	
1	Kinh phí thường xuyên	253.346.524	254.204.000	9.907,3	- 867.383	61.202.115,2	187.332.389	66.014.135	
2	Kinh phí không thường xuyên	70.231.264	63.272.000	-	6.959.264	16.863.576,0	44.949.367	25.281.897	
-	Mua sắm	5.911.000	5.311.000	-	600.000	1.170.600,0	4.263.310	1.647.690	
-	Sửa chữa	32.004.000	32.039.000	-	- 35.000	7.960.466	21.953.534	10.050.466	
-	Nhiệm vụ đặc thù	32.316.264	25.922.000	-	6.394.264	7.732.510,0	18.732.523	13.583.741	
1	THPT Hoa Lư A	13.749.733	13.479.000	-	270.733	3.387.585	9.539.486	4.210.247	
a	Kinh phí thường xuyên	12.060.125	12.116.000	-	55.875	2.816.329	7.972.362	4.087.763	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.689.608	1.363.000	-	326.608	571.256	1.567.124	122.484	
-	Mua sắm	168.000	168.000			168.000	168.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Sửa chữa	1.035.000	1.035.000			123.566	1.023.191	11.809	
-	Nhiệm vụ đặc thù	486.608	160.000		326.608	279.690	375.933	110.675	
2	THPT Trần Hưng Đạo	13.686.028	13.487.000	-	199.028	3.073.294	10.407.498	3.278.530	
a	Kinh phí thường xuyên	12.147.898	12.136.000		11.898	2.874.164	8.875.124	3.272.774	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.538.130	1.351.000	-	187.130	199.130	1.532.374	5.756	
-	Mua sắm	200.000	200.000				200.000	-	
-	Sửa chữa	1.137.000	1.137.000				1.131.244	5.756	
-	Nhiệm vụ đặc thù	201.130	14.000		187.130	199.130	201.130	-	
3	THPT Gia Viễn A	10.629.813	10.393.000	-	236.813	2.723.147	8.255.789	2.374.024,1	
a	Kinh phí thường xuyên	9.866.420	9.889.000		- 22.580	2.412.498,3	7.553.139,9	2.313.280	
b	Kinh phí không thường xuyên	763.393	504.000	-	259.393	310.649	702.649	60.744	
-	Mua sắm	190.000	190.000			100.000	190.000	-	
-	Sửa chữa	300.000	300.000				300.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	273.393	14.000		259.393	210.649	212.649	60.744	
4	THPT Gia Viễn B	12.779.440	12.537.000	-	242.440	3.096.764	8.838.125	3.941.315	
a	Kinh phí thường xuyên	9.710.880	9.703.000		7.880	2.372.350,0	7.126.725	2.584.155	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.068.560	2.834.000	-	234.560	724.414	1.711.400	1.357.160	
-	Mua sắm	81.000	81.000			55.000	55.000	26.000	
-	Sửa chữa	2.702.000	2.702.000			422.854	1.370.840	1.331.160	
-	Nhiệm vụ đặc thù	285.560	51.000		234.560	246.560	285.560	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
5	THPT Gia Viễn C	9.155.897	8.952.000	-	203.897	2.067.323	7.076.824	2.079.073	
a	Kinh phí thường xuyên	7.207.672	7.241.000	-	33.328	1.693.598	5.212.675	1.994.997	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.948.225	1.711.000	-	237.225	373.725	1.864.149	84.076	
-	Mua sắm	111.000	111.000			85.000	85.000	26.000	
-	Sửa chữa	1.519.000	1.519.000			45.000	1.460.924	58.076	
-	Nhiệm vụ đặc thù	318.225	81.000		237.225	243.725	318.225	-	
6	THPT Nho Quan A	15.647.832	15.362.000	9.907,3	275.925	3.430.597,0	10.892.594,0	4.755.238,3	
a	Kinh phí thường xuyên	11.305.708,3	11.318.000	9.907,3	- 22.199	3.250.392	8.741.549	2.564.159,3	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.342.124	4.044.000	-	298.124	180.205	2.151.045	2.191.079	
-	Mua sắm	882.000	882.000			41.000	96.000	786.000	
-	Sửa chữa	2.025.000	2.025.000				1.260.000	765.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.435.124	1.137.000		298.124	139.205	795.045	640.079	
7	THPT Nho Quan B	15.008.373	14.650.000	-	358.373	3.328.628	9.362.060	5.646.313	
a	Kinh phí thường xuyên	11.980.891	12.064.000		-83.109	2.579.177	8.453.243	3.527.648	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.027.482	2.586.000	-	441.482	749.451	908.817	2.118.665	
-	Mua sắm	281.000	281.000			253.600	253.600	27.400	
-	Sửa chữa	2.170.000	2.170.000			300.000	448.351	1.721.649	
-	Nhiệm vụ đặc thù	576.482	135.000		441.482	195.851	206.866	369.616	
8	THPT Nho Quan C	12.207.280	11.930.000	-	277.280	2.438.096	7.430.626	4.776.654	
a	Kinh phí thường xuyên	8.623.748,0	8.658.000	-	34.252	1.794.094	6.024.570	2.599.178	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.583.532	3.272.000	-	311.532	644.002	1.406.056	2.177.476	
-	Mua sắm	281.000	281.000			60.000	255.000	26.000	
-	Sửa chữa	2.338.000	2.373.000		- 35.000	240.000	491.524	1.846.476	
-	Nhiệm vụ đặc thù	964.532	618.000		346.532	344.002	659.532	305.000	
9	THPT Kim Sơn A	12.125.179	11.901.000	-	224.179	2.648.283,0	7.950.356,5	4.174.822,5	
a	Kinh phí thường xuyên	10.312.935	10.357.000		- 44.065	2.494.152,0	7.697.226	2.615.709,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.812.244	1.544.000	-	268.244	154.131	253.131	1.559.113	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	1.385.000	1.385.000				-	1.385.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	427.244	159.000		268.244	154.131	253.131	174.113	
10	THPT Kim Sơn B	10.316.928	10.053.000	-	263.928	2.786.121	7.845.914	2.471.014	
a	Kinh phí thường xuyên	9.935.863	9.965.000		-29.137	2.506.586	7.464.849	2.471.014	
b	Kinh phí không thường xuyên	381.065	88.000	-	293.065	279.535	381.065	-	
-	Mua sắm	-				-	-	-	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	381.065	88.000		293.065	279.535	381.065	-	
11	THPT Kim Sơn C	8.116.475	7.968.000	-	148.475	1.933.585,0	6.768.914,5	1.347.560,5	
a	Kinh phí thường xuyên	6.864.201	6.900.000		- 35.799	1.512.856,0	5.525.465,5	1.338.735,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.252.274	1.068.000	-	184.274	420.729	1.243.449	8.825	
-	Mua sắm	-					-	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Sửa chữa	900.000	900.000			250.000	900.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	352.274	168.000		184.274	170.729	343.449	8.825	
12	THPT Yên Khánh A	13.969.321	13.633.000	-	336.321	3.262.426,3	11.055.484,4	2.913.836,6	
a	Kinh phí thường xuyên	11.700.338	11.681.000	-	19.338	2.965.671,3	8.866.033	2.834.304,6	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.268.983	1.952.000	-	316.983	296.755	2.189.451	79.532	
-	Mua sắm	390.000	390.000			-	390.000	-	
-	Sửa chữa	1.511.000	1.511.000			-	1.463.696	47.304	
-	Nhiệm vụ đặc thù	367.983	51.000		316.983	296.755	335.755	32.228	
13	THPT Yên Khánh B	12.301.947	12.078.000	-	223.947	3.957.888	9.448.118	2.853.829	
a	Kinh phí thường xuyên	10.719.505	10.764.000	-	44.495	2.759.176	8.077.676	2.641.829	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.582.442	1.314.000	-	268.442	1.198.712	1.370.442	212.000	
-	Mua sắm	212.000	212.000				-	212.000	
-	Sửa chữa	940.000	940.000			940.000	940.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	430.442	162.000		268.442	258.712	430.442	-	
14	THPT Yên Mô A	13.377.460	12.902.000	-	475.460	2.922.423,0	9.760.106	3.617.354,0	
a	Kinh phí thường xuyên	10.663.574,0	10.710.000	-	-46.426	2.432.531	7.387.426	3.276.148,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.713.886	2.192.000	-	521.886	489.892	2.372.680	341.206	
-	Mua sắm	471.000	171.000		300.000	208.000	424.000	47.000	
-	Sửa chữa	1.940.000	1.940.000			52.506	1.645.794	294.206	
-	Nhiệm vụ đặc thù	302.886	81.000		221.886	229.386	302.886	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
15	THPT Yên Mô B	11.812.092	11.290.000	-	522.092	2.910.992	7.924.959	3.887.133	
a	Kinh phí thường xuyên	10.321.105	10.363.000	-	41.895	2.649.520	7.524.972	2.796.133	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.490.987	927.000	-	563.987	261.472	399.987	1.091.000	
-	Mua sắm	381.000	81.000		300.000	-	55.000	326.000	
-	Sửa chữa	765.000	765.000				-	765.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	344.987	81.000		263.987	261.472	344.987	-	
16	THPT Nguyễn Huệ	14.672.326	14.452.000	-	220.326	3.692.233,1	10.171.590	4.500.736,1	
a	Kinh phí thường xuyên	11.329.461	11.381.000	-	51.539	2.571.540	8.440.157,9	2.889.303,1	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.342.865	3.071.000	-	271.865	1.120.693	1.731.432	1.611.433	
-	Mua sắm	208.000	208.000				80.000	128.000	
-	Sửa chữa	2.775.000	2.775.000			953.060	1.407.799	1.367.201	
-	Nhiệm vụ đặc thù	359.865	88.000		271.865	167.633	243.633	116.232	
17	THPT Bình Minh	10.937.411	10.771.000	-	166.411	2.861.060	8.829.012	2.108.399	
a	Kinh phí thường xuyên	8.671.803	8.706.000	-	34.197	2.015.672	6.648.801	2.023.002	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.265.608	2.065.000	-	200.608	845.388	2.180.211	85.397	
-	Mua sắm	198.000	198.000			198.000	198.000	-	
-	Sửa chữa	1.763.000	1.763.000			465.678	1.695.501	67.499	
-	Nhiệm vụ đặc thù	304.608	104.000		200.608	181.710	286.710	17.898	
18	THPT Đinh Tiên Hoàng	13.981.157	13.871.000	-	110.157	4.275.812,0	10.942.738,0	3.038.419,0	
a	Kinh phí thường xuyên	11.823.166	11.887.000	-	-63.834	3.290.821,0	9.058.000	2.765.166,0	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.157.991	1.984.000	-	173.991	984.991	1.884.738	273.253	
-	Mua sắm	305.000	305.000				305.000	-	
-	Sửa chữa	1.665.000	1.665.000			800.000	1.394.747	270.253	
-	Nhiệm vụ đặc thù	187.991	14.000		173.991	184.991	184.991	3.000	
19	THPT Ngô Thì Nhậm	8.733.228	8.599.000	-	134.228	1.989.792	6.371.866	2.361.362,0	
a	Kinh phí thường xuyên	8.030.180	8.074.000		- 43.820	1.802.244,0	5.737.291	2.292.889,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	703.048	525.000	-	178.048	187.548	634.575	68.473	
-	Mua sắm	191.000	191.000				187.000	4.000	
-	Sửa chữa	290.000	290.000				225.527	64.473	
-	Nhiệm vụ đặc thù	222.048	44.000		178.048	187.548	222.048	-	
20	THPT Vũ Duy Thanh	9.734.146	9.584.000	-	150.146	2.479.170	7.216.541	2.517.605	
a	Kinh phí thường xuyên	8.370.160	8.420.000	-	- 49.840	1.786.184	5.864.691	2.505.469	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.363.986	1.164.000	-	199.986	692.986	1.351.850	12.136	
-	Mua sắm	300.000	300.000				300.000	-	
-	Sửa chữa	850.000	850.000			490.000	837.864	12.136	
-	Nhiệm vụ đặc thù	213.986	14.000		199.986	202.986	213.986	-	
21	THPT Tạ Uyên	7.788.324	7.536.000	-	252.324	2.365.168,0	6.211.199,9	1.577.124,1	
a	Kinh phí thường xuyên	6.423.532	6.443.000	0	(19.468)	1.592.089,0	4.877.121	1.546.411,1	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.364.792	1.093.000	-	271.792	773.079	1.334.079	30.713	
-	Mua sắm	279.000	279.000				253.000	26.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Sửa chữa	770.000	770.000			495.287	765.287	4.713	
-	Nhiệm vụ đặc thù	315.792	44.000		271.792	277.792	315.792	-	
22	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	8.230.195	7.556.000	-	674.195	2.429.124	6.797.184,1	1.433.010,9	
a	Kinh phí thường xuyên	7.339.555	7.334.000		5.555	1.928.233,5	6.096.892	1.242.662,9	
b	Kinh phí không thường xuyên	890.640	222.000	-	668.640	500.890	700.292	190.348	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	208.000	208.000				195.402	12.598	
-	Nhiệm vụ đặc thù	682.640	14.000		668.640	500.890	504.890	177.750	
23	THPT chuyên Lương Văn Tụy	38.217.921	38.255.000	-	- 37.079	6.223.749	22.647.026	15.570.895,0	
a	Kinh phí thường xuyên	22.523.521	22.744.000		- 220.479	5.610.578	16.137.494	6.386.027	
b	Kinh phí không thường xuyên	15.694.400	15.511.000	-	183.400	613.171	6.509.532	9.184.868,0	
-	Mua sắm	163.000	163.000			2.000	149.710	13.290	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	15.531.400	15.348.000		183.400	611.171	6.359.822	9.171.578,0	
24	THPT Dân tộc nội trú	15.571.574	15.384.000	-	187.574	3.693.842	11.496.871	4.074.703	
a	Kinh phí thường xuyên	6.954.075	6.861.000	0	93.075	1.529.731	5.291.693	1.662.382	
b	Kinh phí không thường xuyên	8.617.499	8.523.000	-	94.499	2.164.111	6.205.178	2.412.321	
-	Mua sắm	384.000	384.000				384.000	-	
-	Sửa chữa	901.000	901.000			271.354	884.682	16.318	
-	Nhiệm vụ đặc thù	7.332.499	7.238.000		94.499	1.892.757	4.936.496	2.396.003	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú	
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
25	TTGDTX, TH và NN	10.827.708	10.853.000	-	-	25.292	4.088.589,0	9.040.874,3	1.786.833,7	
a	Kinh phí thường xuyên	8.460.208	8.489.000			-28.792	1.961.928	6.677.213,3	1.782.994,7	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.367.500	2.364.000	-		3.500	2.126.661	2.363.661	3.839,0	
-	Mua sắm	235.000	235.000					235.000	-	
-	Sửa chữa	2.115.000	2.115.000				2.111.161	2.111.161	3.839	
-	Nhiệm vụ đặc thù	17.500	14.000			3.500	15.500	17.500	-	
C	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	99.860.684	100.046.000	-	-	185.316	7.758.502	19.662.719	80.197.965	-
1	Kinh phí quản lý NN	8.840.841	8.860.000	-	-	19.159	1.955.250	6.104.393	2.736.448	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.514.661	8.554.000		-	39.339	1.935.618	6.014.249	2.500.412	
b	Kinh phí không thực hiện TC	326.180	306.000	-		20.180	19.632	90.144	236.036	
-	Mua sắm	-						-	-	
-	Sửa chữa	132.500	144.000		-	11.500	-	27.000	105.500	
-	Nhiệm vụ đặc thù	193.680	162.000			31.680	19.632	63.144	130.536	
2	Kinh phí sự nghiệp	91.019.843	91.186.000	-	-	166.157	5.803.252	13.558.326	77.461.517	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	535.000	535.000				535.000	535.000	-	
b	Kinh phí không thực hiện TC	90.484.843	90.651.000	-	-	166.157	5.268.252	13.023.326	77.461.517	
-	Mua sắm	564.000	564.000				-	513.900	50.100	
-	Sửa chữa	721.000	721.000				59.615	93.752	627.248	
-	Nhiệm vụ đặc thù	78.312.500	77.821.000			491.500	441.244	3.190.024	75.122.476	
-	KP sự nghiệp chi chung	10.699.498	11.428.000		-	728.502	4.767.393	9.225.650	1.473.848	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	KP đào tạo cử tuyển	117.000	117.000				-	117.000	
-	KP phổ biến giáo dục pháp luật	30.000			30.000		-	30.000	
-	KP MGHP, HTCPHT	8.845			8.845		-	8.845	
-	Kinh phí đào tạo	2.000			2.000		-	2.000	
-	Kp thực hiện CTNTM	30.000			30.000		-	30.000	

Ngày 01 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC



Ngô Văn Thử

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hoa



Thủ trưởng đơn vị

PHÓ GIÁM ĐỐC

BÙI THỊ KHUYÊN